

Số: /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật Quảng cáo

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quảng cáo ngày 21 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quảng cáo ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật Quảng cáo.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật quảng cáo về danh mục sản phẩm, hàng hoá dịch vụ đặc biệt và yêu cầu đối với nội dung quảng cáo các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt; hồ sơ, quy trình, thủ tục cấp phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo; quảng cáo trên mạng; quảng cáo trong nội dung phim; quảng cáo trên màn hình chuyên quảng cáo có kết nối mạng; quảng cáo thương hiệu Quốc gia trên đài truyền thanh cấp xã; quy hoạch quảng cáo ngoài trời; văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam và phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về quảng cáo.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động quảng cáo tại Việt Nam.

Chương II

DANH MỤC VÀ YÊU CẦU ĐỐI VỚI NỘI DUNG QUẢNG CÁO CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA, DỊCH VỤ ĐẶC BIỆT

Điều 3. Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt

1. Mỹ phẩm.

2. Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt.

3. Sữa và sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ không thuộc quy định tại khoản 4 Điều 7 của Luật Quảng cáo.

4. Hóa chất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế.

5. Thiết bị y tế.

6. Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

7. Thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi, giống thủy sản, giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi.

8. Phân bón.

9. Giống cây trồng.

10. Thuốc.

11. Đồ uống có cồn, bao gồm rượu, bia và các sản phẩm đồ uống có chứa cồn thực phẩm khác.

12. Các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác được Chính phủ quy định khi phát sinh trên thực tế.

Điều 4. Yêu cầu đối với nội dung quảng cáo mỹ phẩm

1. Nội dung quảng cáo mỹ phẩm phải có các thông tin bắt buộc sau: tên mỹ phẩm; tính năng, công dụng của mỹ phẩm; tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường; các cảnh báo theo quy định của các hiệp định quốc tế. Trường hợp tên mỹ phẩm đã bao gồm các thông tin về tính năng, công dụng thì không phải thể hiện nội dung này trong sản phẩm quảng cáo.

2. Quảng cáo mỹ phẩm không được gây hiểu nhầm sản phẩm đó là thuốc.

3. Quảng cáo mỹ phẩm trên báo nói, báo hình phải đọc rõ ràng nội dung tên mỹ phẩm; tính năng, công dụng của mỹ phẩm; các cảnh báo theo quy định của các hiệp định quốc tế.

4. Khi quảng cáo mỹ phẩm không sử dụng hình ảnh, trang phục, tên, thư tín, bài viết của các đơn vị, cơ sở y tế, bác sỹ, dược sỹ, nhân viên y tế khác.

Điều 5. Yêu cầu đối với nội dung quảng cáo thực phẩm

1. Nội dung quảng cáo thực phẩm phải có các thông tin bắt buộc sau: tên thực phẩm; tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về sản phẩm; tên, địa chỉ nhà sản xuất sản phẩm.

2. Quảng cáo thực phẩm bảo vệ sức khỏe phải có cụm từ: “Thực phẩm bảo vệ sức khỏe”; thực phẩm bổ sung phải có cụm từ: “Thực phẩm bổ sung”; thực phẩm dinh dưỡng y học phải có cụm từ “Thực phẩm dinh dưỡng y học” và “sử dụng cho người bệnh với sự giám sát của nhân viên y tế”; thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt phải có cụm từ “Sản phẩm dinh dưỡng cho đối tượng cụ thể”.

3. Nội dung quảng cáo thực phẩm bảo vệ sức khỏe phải có các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này và các nội dung sau:

- a) Công dụng của sản phẩm, các cảnh báo sức khỏe (nếu có);
- b) Khuyến cáo “Thực phẩm này không phải là thuốc và không có tác dụng thay thế thuốc chữa bệnh”;
- c) Việc quảng cáo có sử dụng âm thanh với thời lượng ngắn dưới 15 giây thì không phải đọc khuyến cáo, nhưng phải thể hiện khuyến cáo trong nội dung quảng cáo.

Điều 6. Yêu cầu đối với nội dung quảng cáo sữa và sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ không thuộc quy định tại khoản 4 Điều 7 của Luật Quảng cáo

- 1. Phần đầu của quảng cáo phải có nội dung “Sữa mẹ là thức ăn tốt nhất cho sức khỏe và sự phát triển toàn diện của trẻ nhỏ”.
- 2. Nội dung quảng cáo phải nêu rõ “Sản phẩm này là thức ăn bổ sung và được ăn thêm cùng với sữa mẹ dùng cho trẻ trên 06 tháng tuổi”; phù hợp với quy định về tài liệu thông tin, giáo dục, truyền thông về nuôi dưỡng trẻ nhỏ và tài liệu thông tin, giáo dục, truyền thông về sử dụng các sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Yêu cầu đối với nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế

Quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế phải có các nội dung sau đây:

- 1. Tên hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế.
- 2. Tính năng, công dụng; tên, địa chỉ của chủ sở hữu số đăng ký lưu hành.
- 3. Khuyến cáo “Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng”.
- 4. Thông tin cảnh báo về đặc tính nguy hiểm của hóa chất và chỉ dẫn phòng ngừa tác hại của hóa chất.

Điều 8. Yêu cầu đối với nội dung quảng cáo thiết bị y tế

Quảng cáo thiết bị y tế phải có các nội dung sau đây:

- 1. Tên thiết bị y tế, chủng loại, hãng sản xuất, nước sản xuất.
- 2. Tính năng, tác dụng, hướng dẫn sử dụng, điều kiện bảo quản (nếu có).
- 3. Tên, địa chỉ của chủ sở hữu số đăng ký lưu hành; cơ sở mua bán hoặc nhập khẩu hoặc chuyển nhượng thiết bị y tế.

Điều 9. Yêu cầu đối với nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

Quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh phải có các nội dung sau đây:

- 1. Tên, địa chỉ của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
- 2. Phạm vi hoạt động chuyên môn do cơ quan có thẩm quyền về y tế phê duyệt theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 10. Yêu cầu đối với nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y

Quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y phải có các nội dung sau đây:

1. Tên thuốc, thành phần hoạt chất của thuốc.
2. Tính năng, tác dụng và những điều cần lưu ý khi sử dụng, bảo quản.
3. Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân đăng ký, chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường.
4. Cảnh báo về mức độ nguy hiểm, độc hại và chỉ dẫn phòng ngừa tác hại của thuốc bảo vệ thực vật.

Điều 11. Yêu cầu đối với nội dung quảng cáo thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi, giống thủy sản, giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi

Quảng cáo thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi, giống thủy sản, giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi phải có các nội dung sau đây:

1. Tên thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi, giống thủy sản, giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi.
2. Thông tin xuất xứ, kỹ thuật.
3. Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường.

Điều 12. Yêu cầu đối với nội dung quảng cáo phân bón

Quảng cáo phân bón phải có các nội dung sau đây:

1. Tên phân bón, phương thức sử dụng.
2. Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường.

Điều 13. Yêu cầu đối với nội dung quảng cáo giống cây trồng, thuốc, đồ uống có cồn

Quảng cáo giống cây trồng, thuốc và đồ uống có cồn phải có các nội dung sau đây:

1. Tên sản phẩm; phương thức sử dụng.
2. Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường.
3. Đối với từng loại sản phẩm, nội dung quảng cáo còn phải tuân thủ các quy định chuyên ngành sau đây:
 - a) Quảng cáo giống cây trồng thực hiện theo quy định của pháp luật về trồng trọt;
 - b) Quảng cáo thuốc thực hiện theo quy định của pháp luật về dược và y tế;

c) Quảng cáo đồ uống có cồn thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống tác hại của rượu, bia.

Chương III

QUẢNG CÁO TRÊN KÊNH TRUYỀN HÌNH CHUYÊN QUẢNG CÁO; QUẢNG CÁO TRÊN MẠNG; QUẢNG CÁO TRÊN MÀN HÌNH CHUYÊN QUẢNG CÁO CÓ KẾT NỐI MẠNG; QUẢNG CÁO THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA TRÊN ĐÀI TRUYỀN THANH CẤP XÃ; QUẢNG CÁO TRONG PHIM

Mục 1

QUẢNG CÁO TRÊN KÊNH TRUYỀN HÌNH CHUYÊN QUẢNG CÁO

Điều 14. Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo

1. Đơn vị đề nghị cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo phải là cơ quan báo chí có Giấy phép hoạt động phát thanh, Giấy phép hoạt động truyền hình.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm cấp, cấp lại, sửa đổi bổ sung Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo.

3. Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo có thời hạn 10 (mười) năm kể từ ngày cấp. Đơn vị có Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo được chủ động cung cấp kênh chương trình sản xuất theo Giấy phép cho các đơn vị cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trong cả nước.

4. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ra quyết định thu hồi Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo trong các trường hợp sau:

a) Sau 06 tháng kể từ ngày Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo có hiệu lực, nếu cơ quan báo chí không có sản phẩm báo chí thì Giấy phép hết hiệu lực;

b) Chậm nhất 24 (hai mươi tư) ngày làm việc trước ngày tạm ngừng sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo, cơ quan báo chí phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và trên phương tiện thông tin đại chúng. Trường hợp tạm ngừng quá 06 tháng đối với việc sản xuất sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo, Giấy phép hết hiệu lực;

c) Chậm nhất 24 (hai mươi tư) ngày làm việc trước ngày chấm dứt sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo, cơ quan báo chí phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để ra quyết định thu hồi Giấy phép và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng;

d) Cơ quan báo chí bị thu hồi hoặc tước giấy phép hoạt động phát thanh, Giấy phép hoạt động truyền hình.

Điều 15. Trình tự, thủ tục Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo

1. Hồ sơ cấp giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo (theo mẫu số 01/PTTH ban hành kèm theo Nghị định này);

b) Đề án sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo, trong đó nêu rõ: Mục đích sản xuất; tên gọi, biểu tượng (logo); tôn chỉ, mục đích kênh chương trình; nội dung kênh chương trình; độ phân giải hình ảnh của kênh chương trình đối với kênh truyền hình; âm thanh đối với kênh phát thanh; khung chương trình dự kiến trong 01 (một) tháng; đối tượng khán/thính giả; năng lực sản xuất kênh chương trình (gồm: Nhân sự, cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài chính); quy trình tổ chức sản xuất và quản lý nội dung kênh chương trình; phương thức kỹ thuật phân phối kênh chương trình đến các đơn vị cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình.

Trường hợp kênh chương trình là sản phẩm liên kết, Đề án sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo phải cung cấp thêm các thông tin gồm: Địa chỉ, năng lực của đối tác liên kết; hình thức liên kết; quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia liên kết.

Đề án sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo của các cơ quan báo chí tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc các Bộ, ngành phải được cơ quan chủ quản phê duyệt; đề án của các cơ quan báo chí Trung ương phải được người đứng đầu cơ quan báo chí ký xác nhận.

Trường hợp đề nghị cấp Giấy phép sản xuất nhiều kênh chương trình chuyên quảng cáo, đơn vị đề nghị cấp Giấy phép phải làm Đề án riêng đối với từng kênh chương trình cụ thể.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo

a) Đơn vị đề nghị cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nộp trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc nộp trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; trường hợp nộp trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến phải có chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử;

b) Trong thời hạn 24 (hai mươi tư) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm xét cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo (theo mẫu số 02/PTTH ban hành kèm theo Nghị định này). Trường hợp không cấp Giấy phép, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo

1. Việc sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo được thực hiện khi cơ quan báo chí sản xuất kênh chương trình

chuyên quảng cáo thay đổi thời lượng kênh chương trình, thời lượng chương trình tự sản xuất hoặc thay đổi các nội dung khác ghi trong Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo.

2. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo gồm:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo (*theo mẫu số 01/PTTH ban hành kèm theo Nghị định này*);

b) Đề án nêu rõ tên, nội dung, thời gian, thời lượng phát sóng chương trình tăng thêm hoặc các chương trình cắt giảm; khung chương trình dự kiến phát sóng trong 01 (một) tháng; phương án tổ chức sản xuất thời lượng chương trình tăng thêm đối với trường hợp thay đổi thời lượng kênh chương trình, thời lượng chương trình tự sản xuất;

Đề án của các cơ quan báo chí tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc các Bộ, ngành phải được cơ quan chủ quản phê duyệt; đề án của các cơ quan báo chí Trung ương phải được người đứng đầu cơ quan báo chí ký xác nhận;

c) Trường hợp thay đổi các nội dung khác ghi trong Giấy phép, cơ quan báo chí phải có văn bản đề nghị kèm theo bản thuyết minh nội dung thay đổi và văn bản chấp thuận thay đổi của cơ quan chủ quản đối với các cơ quan báo chí của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc của Bộ, ngành; đối với cơ quan báo chí Trung ương, văn bản đề nghị thay đổi do người đứng đầu cơ quan báo chí ký xác nhận.

3. Trình tự, thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo

a) Đơn vị đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, nộp trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc nộp trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; trường hợp nộp trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến phải có chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử;

b) Trong thời hạn 16 (mười sáu) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm xét cấp Giấy phép sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo (*theo mẫu số 02/PTTH ban hành kèm theo Nghị định này*). Trường hợp không đồng ý cấp Giấy phép sửa đổi, bổ sung, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Điều 17. Cấp lại Giấy phép sản xuất kênh chương trình quảng cáo

1. Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày trước khi Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo hết hiệu lực, nếu muốn tiếp tục sản xuất kênh chương trình, cơ quan báo chí phải thực hiện hồ sơ, thủ tục cấp lại Giấy phép.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo (*theo mẫu số 01/PTTH ban hành kèm theo Nghị định này*);

b) Báo cáo tổng kết hoạt động sản xuất từng kênh chương trình chuyên quảng cáo, bao gồm các nội dung: danh sách các chương trình hoặc chuyên mục phát sóng trên kênh, số lượng quảng cáo, thời lượng, số lượng đối tượng tiếp nhận quảng cáo theo khung thời gian của từng chương trình, chuyên mục;

c) Cập nhật Đề án sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo tại thời điểm gia hạn.

3. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép sản xuất kênh chương trình quảng cáo

a) Đơn vị đề nghị cấp lại Giấy phép sản xuất kênh chương trình quảng cáo lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, nộp trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc nộp trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; trường hợp nộp trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến phải có chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử;

b) Trong thời hạn 24 (hai tư) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm xét cấp lại Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo (*theo mẫu số 02/PTTH ban hành kèm theo Nghị định này*). Trường hợp không cấp lại Giấy phép, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Mục 2

QUẢNG CÁO TRÊN MẠNG; QUẢNG CÁO TRÊN MÀN HÌNH CHUYÊN QUẢNG CÁO CÓ KẾT NỐI MẠNG

Điều 18. Quảng cáo trên mạng ở vùng không cố định

Đối với những quảng cáo không ở vùng cố định thì tính năng, biểu tượng tắt quảng cáo phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

1. Quảng cáo được tắt chỉ với một lần tương tác; không có biểu tượng tắt quảng cáo giả, khó phân biệt, khó xác định.

2. Không có thời gian chờ tắt quảng cáo đối với quảng cáo dưới dạng hình ảnh tĩnh; thời gian chờ tắt quảng cáo tối đa là 05 giây đối với quảng cáo dưới dạng chuỗi hình ảnh chuyển động, video.

3. Không có quảng cáo tiếp tục bật lên sau khi đã tắt quảng cáo trước đó trong cùng một lần truy cập.

Điều 19. Ngăn chặn, gỡ bỏ quảng cáo vi phạm trên mạng

1. Các bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm phát hiện và xác định quảng cáo vi phạm pháp luật theo ngành, lĩnh vực, phạm vi nước được phân công quản

lý nhà nước được phân công và gửi yêu cầu bằng điện thoại, văn bản hoặc qua phương tiện điện tử tới các tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ quảng cáo để thực hiện việc ngăn chặn, gỡ bỏ quảng cáo vi phạm; xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo được phân công.

2. Trường hợp các bộ, ngành, địa phương không xác định được danh tính chủ thể đăng phát quảng cáo vi phạm để xử lý và yêu cầu ngăn chặn, gỡ bỏ quảng cáo vi phạm thì thông báo và liên hệ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để yêu cầu xử lý cho tổ chức, cá nhân cung cấp quảng cáo tại Việt Nam.

3. Người quảng cáo, người kinh doanh dịch vụ quảng cáo, người chuyên tải sản phẩm quảng cáo, người phát hành quảng cáo khi tham gia hoạt động quảng cáo trên mạng có trách nhiệm ngăn chặn, gỡ bỏ quảng cáo vi phạm pháp luật chậm nhất là 24 giờ kể từ khi có yêu cầu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc các cơ quan có thẩm quyền. Đối với các quảng cáo xâm phạm an ninh quốc gia Việt Nam, phải gỡ bỏ kịp thời chậm nhất là 24 giờ kể từ khi có yêu cầu.

Trường hợp không xử lý theo yêu cầu, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan có thẩm quyền sẽ triển khai các biện pháp kỹ thuật để ngăn chặn dịch vụ vi phạm pháp luật và thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định.

4. Biện pháp ngăn chặn chỉ được gỡ bỏ sau khi các quảng cáo vi phạm pháp luật đã được xử lý theo yêu cầu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 20. Thông báo thông tin liên hệ, lưu trữ thông tin hồ sơ hoạt động quảng cáo; chế độ báo cáo định kỳ, trách nhiệm khi thiết lập, vận hành nền tảng số trung gian để cung cấp dịch vụ hoạt động quảng cáo trên mạng

1. Trước 15 ngày làm việc kể từ ngày kinh doanh dịch vụ quảng cáo trên mạng, cá nhân, tổ chức Việt Nam đã thực hiện đăng ký hoạt động kinh doanh về quảng cáo phải thông báo bằng văn bản tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về các thông tin: Tên tổ chức, doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc mã số doanh nghiệp; đầu mối liên hệ; địa chỉ liên hệ; địa chỉ trang thông tin điện tử, ứng dụng cung cấp dịch vụ (nếu có); địa điểm đặt hệ thống máy chủ chính cung cấp dịch vụ và hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam (nếu có).

Trường hợp đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới phải thông báo bằng văn bản tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về các thông tin: Tên cá nhân hoặc pháp nhân chịu trách nhiệm về hoạt động kinh doanh dịch vụ quảng cáo tại Việt Nam; địa chỉ liên hệ; mã số doanh nghiệp (nếu có); địa chỉ trang thông tin điện tử, ứng dụng cung cấp dịch vụ (nếu có); địa điểm đặt hệ thống máy chủ chính cung cấp dịch vụ và hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam (nếu có); đầu mối liên hệ: tên tổ chức, cá nhân đại diện liên hệ với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm cấp Giấy xác nhận thông báo.

2. Người kinh doanh dịch vụ quảng cáo trên mạng phải lưu trữ thông tin, hồ sơ về hoạt động quảng cáo, bao gồm: thông tin về tên, địa chỉ và các thông tin liên hệ khác để xác minh danh tính người quảng cáo; tên sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được quảng cáo; mẫu sản phẩm quảng cáo hoặc đường dẫn để truy cập vào mẫu quảng cáo; thời gian cung cấp dịch vụ quảng cáo; vị trí quảng cáo; các tài liệu theo quy định khi thực hiện hoạt động quảng cáo: hợp đồng, thỏa thuận, các tài liệu liên quan đến sản phẩm quảng cáo. Thời gian lưu trữ: trong 01 năm kể từ ngày cuối cùng quảng cáo được hiển thị.

3. Người kinh doanh dịch vụ quảng cáo trên mạng có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hằng năm chậm nhất vào ngày 25 tháng 11 và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Báo cáo được gửi bằng một trong các hình thức sau: nộp trực tiếp, qua đường bưu chính, qua phương tiện điện tử hoặc dịch vụ công trực tuyến.

4. Người kinh doanh dịch vụ quảng cáo khi thiết lập, vận hành nền tảng số trung gian để cung cấp dịch vụ cần tuân thủ các quy định về minh bạch hoạt động quảng cáo trên mạng như sau:

a) Thẻ hiện thông tin của từng quảng cáo cụ thể bao gồm: tên, địa chỉ của người quảng cáo hoặc tổ chức, cá nhân được ủy quyền mua quảng cáo;

b) Cho phép người quảng cáo, cơ quan có thẩm quyền, bên thứ ba được người quảng cáo hoặc cơ quan có thẩm quyền chỉ định quyền truy cập miễn phí vào các công cụ đo lường hiệu suất và dữ liệu của nền tảng số kinh doanh dịch vụ quảng cáo để thực hiện xác minh độc lập. Dữ liệu phải được cung cấp một cách phù hợp để bên được truy cập có thể tự áp dụng các công cụ đo lường và xác minh của riêng họ để đánh giá hiệu suất của dịch vụ quảng cáo của nền tảng;

c) Khi thực hiện quảng cáo qua công cụ tìm kiếm cần có dấu hiệu phân biệt kết quả hiển thị được tài trợ và kết quả tìm kiếm thông thường.

Điều 21. Quản lý hoạt động quảng cáo trên màn hình chuyên quảng cáo có kết nối mạng

1. Quảng cáo trên màn hình chuyên quảng cáo có kết nối mạng phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quảng cáo, quy định về an ninh mạng và quy định về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng; phải nộp thuế theo quy định pháp luật về thuế.

2. Người kinh doanh dịch vụ quảng cáo có giải pháp kỹ thuật để người phát hành quảng cáo, người quảng cáo có thể kiểm soát và loại bỏ các sản phẩm quảng cáo vi phạm pháp luật trên hệ thống màn hình chuyên quảng cáo có kết nối mạng.

3. Không thực hiện lắp đặt các thiết bị có chức năng thu thập, nhận diện, dữ liệu về hình ảnh, video, dữ liệu cá nhân trên màn hình chuyên quảng cáo.

4. Cập nhật các thông tin định kỳ trước khi thực hiện quảng cáo vào hệ thống dữ liệu của cơ quan quản lý nhà nước về quảng cáo tại địa phương, gồm:

a) Số lượng sản phẩm quảng cáo;

- b) Tên sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ quảng cáo; thời gian, lịch phát quảng cáo;
- c) Tên đơn vị, doanh nghiệp chịu trách nhiệm về sản phẩm quảng cáo.

5. Người kinh doanh dịch vụ quảng cáo phải thực hiện việc ngăn chặn, gỡ bỏ thông tin vi phạm pháp luật theo yêu cầu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan chức năng có thẩm quyền theo quy định.

Mục 3

QUẢNG CÁO THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA TRÊN ĐÀI TRUYỀN THANH CẤP XÃ; QUẢNG CÁO TRONG PHIM

Điều 22. Quảng cáo thương hiệu quốc gia trên Đài truyền thanh cấp xã

1. Đài truyền thanh xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh, thành phố truyền thông chính sách, đưa thông tin, tuyên truyền thiết yếu của quốc gia đến với người dân và được quảng bá các sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia.

2. Thông tin về các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ Thương hiệu quốc gia, các sản phẩm OCOP của các địa phương phục vụ cho sản xuất và đời sống của người dân địa phương.

3. Đài truyền thanh xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh, thành phố được sử dụng nguồn kinh phí thu từ quảng cáo để duy trì hoạt động theo quy định.

Điều 23. Quảng cáo trong phim và quá trình phổ biến phim

1. Việc quảng cáo các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong phim được phổ biến trên hệ thống truyền hình thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 22 của Luật Quảng cáo.

2. Việc quảng cáo các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong phim và quá trình phổ biến phim phải bảo đảm tuân thủ các quy định về điều kiện, yêu cầu đối với nội dung quảng cáo và các quy định sau:

a) Thông báo bằng chữ viết hoặc lời nói trước khi bắt đầu phổ biến phim về việc thực hiện quảng cáo sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong nội dung phim;

b) Trường hợp quảng cáo các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt phải thông báo bằng chữ viết hoặc lời nói tên sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được quảng cáo; các ghi chú, khuyến cáo, cảnh báo trong yêu cầu nội dung quảng cáo đối với từng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt quy định từ Điều 4 đến Điều 12 Nghị định này trước khi bắt đầu phổ biến phim;

c) Tuân thủ các quy định của pháp luật về điện ảnh.

Chương IV

QUY HOẠCH QUẢNG CÁO NGOÀI TRỜI; VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA DOANH NGHIỆP NƯỚC NGOÀI QUẢNG CÁO TẠI VIỆT NAM

Điều 24. Yêu cầu đối với các vị trí được quy hoạch quảng cáo ngoài trời

1. Không đặt trong hành lang an toàn đô thị, mạng lưới điện quốc gia.

2. Bảo đảm không ảnh hưởng đến kiến trúc cảnh quan đô thị.
3. Xác định vị trí dành cho hoạt động tuyên truyền, cổ động và vị trí quảng cáo thương mại.

Điều 25. Hồ sơ đề án quy hoạch quảng cáo ngoài trời

Hồ sơ đề án quy hoạch quảng cáo ngoài trời bao gồm:

1. Tờ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch.
2. Dự thảo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch.
3. Dự thảo đề án quy hoạch quảng cáo ngoài trời bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế - xã hội có tác động ảnh hưởng tới hoạt động quảng cáo ngoài trời tại địa phương;
 - b) Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới hoạt động quảng cáo ngoài trời;
 - c) Phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động quảng cáo ngoài trời tại địa phương;
 - d) Quan điểm, mục tiêu xây dựng quy hoạch quảng cáo ngoài trời; ứng dụng công nghệ hiện đại, kết nối liên thông, bảo đảm tính khách quan, công khai, minh bạch;
 - đ) Dự kiến diện tích sử dụng đất cho các vị trí dựng bảng quảng cáo ngoài trời theo yêu cầu phát triển của từng giai đoạn quy hoạch;
 - e) Đề xuất các loại hình quảng cáo ngoài trời cần ưu tiên đầu tư;
 - g) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch;
 - h) Kế hoạch tổ chức thực hiện và dự toán kinh phí.
4. Bản đồ quy hoạch tỷ lệ tối thiểu 1/50.000; phối cảnh vị trí quy hoạch quảng cáo ngoài trời và bản đồ trích lục tỷ lệ tối thiểu 1/25.000; cơ sở dữ liệu về quy hoạch.
5. Báo cáo tổng hợp, giải trình tiếp thu các ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân có liên quan; bản sao ý kiến góp ý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các sở, ban ngành tại địa phương.

Điều 26. Quy trình xây dựng, phê duyệt, thực hiện quy hoạch quảng cáo ngoài trời

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức việc xây dựng, phê duyệt và thực hiện quy hoạch quảng cáo ngoài trời theo quy trình sau đây:

1. Đồng ý chủ trương, giao nhiệm vụ cho cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập (hoặc điều chỉnh) Quy hoạch quảng cáo ngoài trời và bố trí nguồn vốn thực hiện.

2. Cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập Đề cương và Dự toán lập (điều chỉnh) quy hoạch quảng cáo ngoài trời trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

3. Cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lựa chọn nhà thầu tư vấn theo pháp luật về đấu thầu.

4. Cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành xây dựng dự thảo quy hoạch quảng cáo ngoài trời.

5. Tổ chức lấy ý kiến công khai của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch; các sở, ban, ngành, các tổ chức, cộng đồng, cá nhân tham gia hoạt động quảng cáo trên địa bàn tỉnh thông qua các hình thức:

a) Gửi hồ sơ, tài liệu và đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đến các cơ quan, tổ chức có liên quan;

b) Lấy ý kiến rộng rãi thông qua Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

6. Hoàn thiện hồ sơ và phê duyệt quy hoạch quảng cáo ngoài trời.

7. Công bố công khai quy hoạch chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt dưới các hình thức sau:

a) Đăng tải nội dung quy hoạch thường xuyên, liên tục trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Thông tin về quy hoạch trên các phương tiện thông tin đại chúng.

8. Triển khai thực hiện quy hoạch và tổ chức khai thác các vị trí quy hoạch được phê duyệt theo hình thức:

a) Tổ chức đấu giá quyền khai thác, đầu tư đối với các vị trí quảng cáo mới;

b) Đối với các vị trí kế thừa đang được cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định giá khai thác vị trí và tiến hành thu phí khai thác vị trí và giao tổ chức, cá nhân được tiếp tục khai thác, sử dụng.

Điều 27. Lập, điều chỉnh quy hoạch quảng cáo ngoài trời

1. Quy hoạch quảng cáo ngoài trời được lập mới trong trường hợp kết thúc thời kỳ quy hoạch.

2. Quy hoạch quảng cáo ngoài trời được điều chỉnh trong trường hợp có sự điều chỉnh hạ tầng giao thông, đô thị và phát sinh nhu cầu tuyên truyền, quảng cáo cấp thiết tại địa phương.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt lập, điều chỉnh quy hoạch quảng cáo ngoài trời theo quy định tại Điều 25 và Điều 26 Nghị định này.

Điều 29. Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam.

Việc cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện.

Chương V
TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 30. Trách nhiệm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động quảng cáo và có trách nhiệm sau đây:

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, pháp luật về hoạt động quảng cáo; xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển hoạt động quảng cáo, chính sách phát triển ngành công nghiệp quảng cáo; quy định hồ sơ, thủ tục xem xét việc tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo.

2. Thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định sản phẩm quảng cáo theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

3. Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về quảng cáo; đào tạo, bồi dưỡng; hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ, quản lý trong hoạt động quảng cáo.

4. Đôn đốc, hướng dẫn việc xây dựng và triển khai thực hiện quy hoạch quảng cáo ngoài trời.

5. Cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước chuyên quảng cáo trên báo nói, báo hình; Tiếp nhận thủ tục thông báo ra phụ trương chuyên quảng cáo đối với báo in.

6. Quản lý hoạt động quảng cáo trên mạng: cấp giấy xác nhận thông báo thông tin liên hệ của tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới tại Việt Nam; đầu mối tiếp nhận thông báo, liên hệ và gửi yêu cầu xử lý đối với hoạt động quảng cáo xuyên biên giới vi phạm pháp luật cho tổ chức, cá nhân cung cấp quảng cáo tại Việt Nam; triển khai các biện pháp kỹ thuật để ngăn chặn dịch vụ vi phạm pháp luật và thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định.

7. Kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm về hoạt động quảng cáo trên các phương tiện quảng cáo theo quy định của pháp luật.

8. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quảng cáo.

Điều 31. Trách nhiệm của Bộ Y tế

1. Thực hiện quản lý nhà nước về nội dung quảng cáo và xác nhận nội dung quảng cáo đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt thuộc lĩnh vực y tế.

2. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quảng cáo, kiểm tra việc chấp hành pháp luật xử lý các hành vi vi phạm về quảng cáo đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt thuộc lĩnh vực y tế.

3. Quản lý hoạt động quảng cáo trên mạng: phát hiện, xác định quảng cáo vi phạm pháp luật trong lĩnh vực y tế và gửi yêu cầu tới các tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ quảng cáo để thực hiện việc ngăn chặn, gỡ bỏ quảng cáo vi phạm hoặc gửi về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp nhận, xử lý theo thẩm quyền.

Điều 32. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Thực hiện quản lý nhà nước về nội dung quảng cáo và xác nhận nội dung quảng cáo đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

2. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quảng cáo, kiểm tra việc chấp hành pháp luật xử lý các hành vi vi phạm về quảng cáo đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

3. Quản lý hoạt động quảng cáo trên mạng: phát hiện, xác định quảng cáo vi phạm pháp luật trong lĩnh vực nông nghiệp và gửi yêu cầu tới các tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ quảng cáo để thực hiện việc ngăn chặn, gỡ bỏ quảng cáo vi phạm hoặc gửi về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp nhận, xử lý theo thẩm quyền.

Điều 33. Trách nhiệm của Bộ Công Thương

1. Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động quảng cáo thương mại theo quy định của pháp luật về thương mại.

2. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quảng cáo, kiểm tra việc chấp hành pháp luật xử lý các hành vi vi phạm về quảng cáo đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực công thương.

3. Quản lý hoạt động quảng cáo trên mạng: phát hiện, xác định quảng cáo vi phạm pháp luật trong lĩnh vực thương mại và gửi yêu cầu tới các tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ quảng cáo để thực hiện việc ngăn chặn, gỡ bỏ quảng cáo vi phạm hoặc gửi về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp nhận, xử lý theo thẩm quyền.

Điều 34. Trách nhiệm của Bộ Công an

Bộ Công an có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về công tác phòng ngừa, đấu tranh với hoạt động quảng cáo sử dụng không gian mạng xâm phạm chủ quyền, lợi ích, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và phòng, chống tội phạm mạng.

Điều 35. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm thực hiện và phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động quảng cáo.

2. Quản lý hoạt động quảng cáo trên mạng: phát hiện, xác định quảng cáo vi phạm pháp luật trong lĩnh vực được phân công quản lý và gửi yêu cầu về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp nhận, xử lý theo thẩm quyền.

Điều 36. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động quảng cáo tại địa phương; phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động quảng cáo theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương; tổ chức thực hiện chính sách, chiến lược, kế hoạch phát triển hoạt động quảng cáo.
2. Chỉ đạo, tổ chức, kiểm tra việc thực hiện các quy định của Luật này về việc thông báo sản phẩm quảng cáo trên các phương tiện quảng cáo tại địa phương.
3. Cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam.
4. Tổ chức xây dựng, điều chỉnh, phê duyệt và chỉ đạo thực hiện quy hoạch quảng cáo ngoài trời trên địa bàn; chỉ đạo, tổ chức thực hiện đấu giá vị trí quảng cáo trong quy hoạch quảng cáo ngoài trời tại địa phương theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản; xây dựng phương án quản lý, bố trí địa điểm cho hoạt động quảng cáo rao vặt trong quy hoạch quảng cáo ngoài trời trên địa bàn; quản lý hoạt động quảng cáo thương hiệu quốc gia trên đài truyền thanh xã, phường phục vụ nhiệm vụ chính trị theo thẩm quyền.
5. Tổ chức, hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về quảng cáo tại địa phương.
6. Quản lý hoạt động quảng cáo trên mạng: phát hiện, xác định quảng cáo vi phạm pháp luật trong phạm vi quản lý nhà nước được phân công và gửi yêu cầu tới các tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ quảng cáo để thực hiện việc ngăn chặn, gỡ bỏ quảng cáo vi phạm; hoặc gửi về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp nhận, xử lý theo thẩm quyền.
7. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ quản lý và nghiệp vụ về quảng cáo tại địa phương.
8. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về hoạt động quảng cáo theo thẩm quyền.

Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 37. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Quảng cáo và Nghị định số 70/2021/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.
3. Các giấy phép, xác nhận, văn bản chấp thuận, quy hoạch và các văn bản quản lý có liên quan đã được cấp hoặc ban hành theo quy định tại Nghị định số

181/2013/NĐ-CP và Nghị định số 70/2021/NĐ-CP trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành tiếp tục được áp dụng cho đến khi hết thời hạn hoặc bị thay thế, hủy bỏ theo quy định của pháp luật. Các hồ sơ đang trong quá trình giải quyết được tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

Điều 38. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b).

Phạm Minh Chính

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN TÊN CƠ QUAN BÁO CHÍ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u> , ngày tháng năm 20...
---	---

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, CẤP LẠI GIẤY PHÉP
SẢN XUẤT KÊNH CHƯƠNG TRÌNH CHUYÊN QUẢNG CÁO**

Kính gửi: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Tên cơ quan báo chí (viết chữ in hoa):

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Điện thoại: - Fax:

- Email (nếu có):

- Website (nếu có):

- Giấy phép hoạt động phát thanh/ truyền hình số...do...cấp
ngày.....thángnăm.

- Số Giấy phép sản xuất kênh chương trình (phát thanh/ truyền hình) trong
nước....do.....cấp lần.....ngày.....tháng.....năm....(áp dụng trong trường hợp đề
nghị cấp Giấy phép sửa đổi, bổ sung).

**2. Đề nghị cấp phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo
trong nước (ghi rõ phát thanh hoặc truyền hình):**

2.1. Tên kênh chương trình:

2.2. Biểu tượng kênh chương trình:

2.3. Tôn chỉ, mục đích kênh chương trình:

2.4. Ngôn ngữ thể hiện:

2.5. Đối tượng phục vụ:

2.6. Thời gian phát sóng (từ giờ đến giờ):.....

2.7. Thời lượng phát sóng (Số giờ/ ngày):

2.8. Thời lượng chương trình tự sản xuất trung bình trong một ngày:

- Phát lần 1 (phát mới):

- Phát lại:

2.9. Thời lượng chương trình phát lần 1 (phát mới) trong một ngày:

2.10. Cấu tạo khung chương trình cơ bản:

STT	Tên chuyên mục/loại chương trình	Nội dung	Thời lượng (phút)		Tỷ lệ % trong tổng thời lượng phát sóng	
			Trung bình/ngày	Trong 01 tháng	Trung bình/ngày	Trong 01 tháng
1.						
2.						
3.						
4.						
5.						

2.11. Đặc điểm kỹ thuật kênh chương trình:

- Độ phân giải hình ảnh kênh chương trình truyền hình: (Đánh dấu ☒ vào ô phù hợp)

SDTV ☐

HDTV ☐

Khác ☐

(Ghi rõ độ phân giải hình ảnh nếu chọn "khác")

- Âm thanh kênh chương trình phát thanh: (Đánh dấu ☒ vào ô phù hợp)

Mono ☐

Stereo ☐

Khác ☐

(Ghi rõ định dạng âm thanh nếu chọn "khác")

2.12. Đặc điểm nội dung kênh chương trình:

(Tên cơ quan báo chí) bảo đảm nội dung, khung phát sóng của kênh chương trình theo các định dạng đề xuất tại điểm 2.11 là hoàn toàn giống nhau.

3. Thông tin về đối tác liên kết sản xuất kênh chương trình (áp dụng đối với trường hợp kênh chương trình có hoạt động liên kết):

3.1. Tên đối tác liên kết:

3.2. Địa chỉ đối tác liên kết:

- Điện thoại: - Fax:

3.3. Sổ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đầu tư của đối tác liên kết:

Ngày cấp: Nơi cấp:

3.4. Người đại diện theo pháp luật của đối tác liên kết:

Họ và tên:.....Sinh ngày:..... Quốc tịch:.....

Số căn cước công dân (hoặc hộ chiếu) số:.....

Ngày cấp: Nơi cấp:

Chức danh:

Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại:

3.5. Năng lực của đối tác liên kết để thực hiện hoạt động liên kết:

a) Nguồn lực tài chính:

b) Nhân sự (Nêu cụ thể số lượng người tham gia trực tiếp sản xuất kênh chương trình liên kết gồm quay phim, biên tập, đạo diễn, kỹ thuật):

Đối tác liên kết	Tổng số nhân sự	Nam	Nữ	Trình độ chuyên môn		Trình độ chính trị			Ngoại ngữ	
				Trên Đại học	Đại học	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp	Đại học	Chứng chỉ

3.6. Điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật (Trường quay: Diện tích; Số lượng máy quay; Số lượng phòng dựng, bàn dựng, bàn trộn tiếng...):

3.7. Hình thức liên kết:.....

3.8. Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia liên kết:

4. Địa điểm sản xuất kênh chương trình:.....

5. Quy trình tổ chức sản xuất và quản lý nội dung kênh chương trình:

.....

6. Địa điểm đặt phòng tổng không chế cung cấp tín hiệu kênh chương trình hoàn chỉnh cho các đơn vị sử dụng kênh chương trình:.....

7. Phương thức cung cấp kênh chương trình trên dịch vụ phát thanh, truyền hình: (Đánh dấu ☒ vào ô trống phù hợp)

Quảng bá ☐
 Trả tiền ☐

8. Loại hình dịch vụ cung cấp kênh chương trình: (Đánh dấu ☒ vào ô trống phù hợp)

Dịch vụ truyền hình mặt đất kỹ thuật số ☐
 Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ tương tự ☐
 Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ số ☐
 Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ IPTV ☐
 Dịch vụ truyền hình qua vệ tinh ☐
 Dịch vụ truyền hình di động ☐
 Dịch vụ phát thanh, truyền hình trên mạng Internet ☐
 Khác ☐

.....(Ghi rõ trong trường hợp thuộc diện "khác")......

9. Kinh phí hoạt động:

- Kinh phí ban đầu:
 - Kinh phí hoạt động thường xuyên:
 + Năm 1:
 + Năm 2:

10. Các nội dung khác (nếu có)

11. Người chịu trách nhiệm nội dung kênh chương trình:

11.1. Họ và tên:

11.2. Chức danh (Tổng biên tập, Phó Tổng biên tập/ Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc/ Giám đốc, Phó Giám đốc):.....

12. Tài liệu kèm theo:

(1).....

(2).....

13. Cam kết

(Tên cơ quan báo chí hoạt động phát thanh/ truyền hình) xin cam kết:

13.1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung nêu trên và các tài liệu kèm theo; nếu sai hoặc có khiếu nại/ tranh chấp (tên cơ quan báo chí) xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

13.2. Nếu được cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo trong nước, (tên cơ quan báo chí) cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về báo chí và các quy định ghi trong giấy phép được cấp./.

Xác nhận của cơ quan chủ quản
(Đối với các cơ quan báo chí của tỉnh, thành phố
trực thuộc Trung ương hoặc các Bộ, ngành)
(Ký tên, đóng dấu)

Người đứng đầu cơ quan báo chí
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu:

Ghi chú: Các nội dung in nghiêng được quy định phụ thuộc vào từng trường hợp cụ thể.

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GP-BVHTTDL

Hà Nội, ngày tháng năm 20..

GIẤY PHÉP
SẢN XUẤT KÊNH CHƯƠNG TRÌNH CHUYÊN QUẢNG CÁO

(Có giá trị đến hết ngày... tháng.... năm...)

Cấp lần đầu ngày.... tháng..... năm ...

Cấp..... ngày..... tháng..... năm...

BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Căn cứ Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 43/2025/ND-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Nghị định số 06/2016/ND-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình;

Căn cứ Nghị định số 71/2022/ND-CP ngày 01 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2016/ND-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình;

Căn cứ Giấy phép sản xuất kênh chương trình phát thanh/ truyền hình trong nước số... do.... cấp ngày... tháng....năm.... (áp dụng đối với trường hợp cấp Giấy phép sửa đổi, bổ sung);

Xét đơn kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo trong nước số....do....cấp ngày....tháng.... năm..... và hồ sơ bổ sung số ...ngày... tháng....năm.... của (tên cơ quan báo chí);

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử,

CẤP PHÉP CHO:

Tên cơ quan báo chí (viết bằng chữ in hoa)

- Địa chỉ trụ sở chính:

.....

- Điện thoại:..... - Fax:

.....

- Email (nếu có):

.....

- Website (nếu có):

.....

- Giấy phép hoạt động *phát thanh/ truyền hình* số.... do*cấp*.... ngày.... tháng.... năm

Được sản xuất kênh chương trình *chuyên quảng cáo* trong nước theo các nội dung sau:

1. Quy định về kênh chương trình: (*Phát thanh hoặc Truyền hình*)

1.1. Tên kênh chương trình:

.....

1.2. Biểu tượng kênh chương

trình:.....

1.3. Tôn chỉ, mục đích kênh chương trình:

.....

1.4. Ngôn ngữ thể hiện:

.....

1.5. Đối tượng phục vụ:

.....

1.6. Thời gian phát sóng (*từ.....giờ đến.... giờ*):

.....

1.7. Thời lượng phát sóng (*....giờ/ngày*):

.....

1.8. Thời lượng chương trình tự sản xuất trung bình trong một ngày:

- Phát lần 1 (phát mới):

.....

- Phát lại:

.....

.....

1.9. Thời lượng chương trình phát lần 1 (phát mới) trong một ngày:

.....

.....

1.10. Cấu tạo khung chương trình cơ bản:

STT	Tên chuyên mục/loại chương trình	Nội dung	Thời lượng (phút)		Tỷ lệ % trong tổng thời lượng phát sóng	
			Trung bình/ngày	Trong 01 tháng	Trung bình/ngày	Trong 01 tháng
1.						
2.						
3.						
4.						
5.						
6.						

1.11. Đặc điểm kỹ thuật kênh chương trình:

- Đối với kênh chương trình truyền hình

Độ phân giải hình ảnh:

.....
- Đối với kênh chương trình phát thanh
Âm thanh:

.....
1.12. Đặc điểm nội dung kênh chương trình:

Nội dung, khung phát sóng của kênh chương trình (tên kênh chương trình) hoàn toàn giống nhau khi phát sóng theo quy định tại điểm 1.11.

2. Địa điểm sản xuất kênh chương trình:

.....
3. Địa điểm đặt phòng tổng khống chế cung cấp tín hiệu kênh chương trình hoàn chỉnh cho các đơn vị sử dụng kênh chương trình:

.....
4. Phương thức cung cấp kênh chương trình trên dịch vụ phát thanh, truyền hình:

Phương thức dịch vụ quảng bá/ Phương thức dịch vụ trả tiền.

5. Loại hình dịch vụ cung cấp kênh chương trình:

Dịch vụ truyền hình mặt đất kỹ thuật số/ Dịch vụ truyền hình cáp tương tự/ Dịch vụ truyền hình cáp kỹ thuật số/ Dịch vụ truyền hình cáp IPTV/ Dịch vụ truyền hình qua vệ tinh/ Dịch vụ truyền hình di động/ Dịch vụ phát thanh, truyền hình trên mạng Internet.

Khác:

6. Người chịu trách nhiệm nội dung kênh chương trình:

6.1. Họ và tên:

.....
6.2. Chức danh (Tổng biên tập, Phó Tổng biên tập/ Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc/ Giám đốc, Phó Giám đốc):

.....
7. Các quy định khác:

Cơ quan báo chí

8. Hiệu lực của Giấy phép:

- Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày cấp đến ngày.... tháng.... năm... (hiệu lực tối đa 10 năm kể từ ngày cấp, nhưng không vượt quá thời hạn có hiệu lực của Giấy phép hoạt động phát thanh/ truyền hình của đơn vị được cấp phép).

- Giấy phép này thay thế cho Giấy phép số.... ngày.... năm... do Bộ cấp (áp dụng đối với trường hợp cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung).

- Cơ quan chủ quản/ cơ quan báo chí được cấp phép có trách nhiệm báo cáo định kỳ, đột xuất các hoạt động liên kết sản xuất chương trình trên kênh (nếu có);

thực hiện đúng các quy định của pháp luật về báo chí, truyền dẫn, phát sóng, các văn bản pháp luật khác có liên quan và các quy định ghi trong Giấy phép./.

BỘ TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Cơ quan báo chí được cấp phép;
- Cơ quan chủ quản;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Văn phòng Chính phủ;
- UBND, Sở VH TTDL;
-;
- Lưu: VT, Cục PTTH&TTĐT.

Ghi chú: Các nội dung in nghiêng được quy định phụ thuộc vào quy định pháp luật tại thời điểm cấp phép và từng giấy phép cụ thể